

## 2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi. 🎧 23.mp3

What is the conversation mostly about?

- A. A detour around the Chemistry Building
- B. The professor's dislike of tardiness
- C. Being careful while running
- D. The closure of the Biology Building

## TIPS

Trong rất nhiều trường hợp, ý chính của bài nghe thường phải được tổng hợp từ nhiều thông tin trong bài nghe. Vì vậy, nếu bạn chỉ nghe một ý hoặc một vài từ (ví dụ *They're building a new wing on the Chemistry Building* hoặc *I'm running*) và chọn ngay câu trả lời có chứa ý hoặc từ đó thì khả năng bạn chọn sai là khá cao.

Để tránh tình trạng này và để hiểu chính xác các ý trong bài nghe, bạn nên tập nghe theo các cụm từ (*chunks*) hoặc cả câu thay vì từng từ riêng lẻ (*single words*). Ví dụ: *I'm running so late* là *tôi đang bị trễ* chứ không phải *tôi đang chạy bộ*, *closed* (được dùng trong câu *The path is going to be closed*) chỉ tình trạng của con đường (*path*) chứ không phải tòa nhà khoa Sinh học (*Biology Building*).

## L2.1. EX 3. Thực hành tìm từ khóa để nhận biết ý chính của đoạn độc thoại.

1

- A. Đọc văn bản sau đây và gạch dưới các từ khóa giúp bạn nhận biết ý chính của đoạn độc thoại.

The earth has many natural disasters. Natural disasters are acts of nature that create havoc among the planet's creatures. One kind of natural disaster is a tsunami. A tsunami is a giant tidal wave that starts in the ocean. It causes major flooding where it hits. It can even sink entire islands so that they can no longer be seen from the surface of the water. One reason why a tsunami happens is underwater earthquakes. These quakes create a disturbance in the water and cause a large swell. This swell creates a wave, which moves until it hits land.

Which natural disaster does this passage detail?

- A. Earthquakes
- B. Volcanoes
- C. Tsunamis
- D. Flooding

B. Nghe đoạn độc thoại (không nhìn lại văn bản trên) và chú ý lại các từ khóa giúp bạn nhận biết ý chính của đoạn độc thoại. 🎧 24.mp3

### TIPS

Các từ khóa được lặp lại (ví dụ từ *tsunami* trong bài nghe này) giúp bạn nhận biết ý chính dễ dàng hơn.

Nếu chỉ nghe được một vài từ như *earthquake*, *water* hoặc *wave*, bạn sẽ không có đủ căn cứ để xác định ý chính của bài nghe, thậm chí có thể chọn sai câu trả lời (trong trường hợp này là A và D).

2

A. Đọc văn bản sau đây và gạch dưới các từ khóa giúp bạn nhận biết ý chính của đoạn độc thoại.

Women worldwide had to fight for the right to vote. Most governments thought that women couldn't make decisions about politics. In the 1800s, women started to fight against this. They became active in fighting for women's suffrage. Oh, suffrage means the right to vote. The first country to grant women the right to vote was New Zealand. This happened in 1892. Over the next hundred years, many more countries gave women voting rights. Many women around the world can now vote if they want to, but there are still countries that don't allow women to vote. Many battles in this fight have been won, but the fight for women's voting rights is not over.

What is the main idea of this passage?

- A. New Zealand was the first country to grant women voting rights.
- B. The fight for women's voting rights began in the 1800s.
- C. Women in some countries still cannot vote.
- D. Women had to fight for the right to vote.



## TIPS

Ngoài việc tập trung nghe từ khóa, đôi khi bạn có thể dựa vào câu đầu tiên, tức câu mở bài (introductory sentence), và câu cuối cùng, tức câu kết luận (concluding sentence), để nhận biết ý chính của đoạn đọc thoại. Trong bài tập này, câu **Women worldwide had to fight for the right to vote** và câu **Many battles in this fight have been won, but the fight for women's voting rights is not over** góp phần giúp bạn chọn câu trả lời đúng là D.

Lưu ý rằng những lựa chọn còn lại chỉ là những chi tiết được nêu ra trong bài nghe nên không thể là câu trả lời đúng.

Ngoài ra, khi nghe một từ mới, bạn cũng đừng quá lo lắng vì nhiều khả năng nghĩa của từ đó sẽ được làm rõ trong câu tiếp theo. Ví dụ: **They became active in fighting for women's suffrage. Oh, suffrage means the right to vote.**

**B. Nghe đoạn đọc thoại (không nhìn lại văn bản trên) và chú ý lại các từ khóa giúp bạn nhận biết ý chính của đoạn đọc thoại.** 🎧 25.mp3

## L2.1. EX 4.

**1. Nghe đoạn đọc thoại và tìm các từ khóa giúp bạn nhận biết ý chính của đoạn đọc thoại.** 🎧 26.mp3

Main idea: \_\_\_\_\_

Key words: \_\_\_\_\_

**2. Nghe đoạn đọc thoại và trả lời câu hỏi.** 🎧 27.mp3

What is the lecture mainly about?

- A. The difference between human and animal systems
- B. An overview of the digestive system
- C. Where nutrients are extracted
- D. How the stomach works

## Từ mới

digestive system hệ tiêu hóa

nutrients chất dinh dưỡng

esophagus thực quản

small intestine ruột non

large intestine ruột già